TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI-CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI-CTCP
Date: 2018.09.20 17:46:43 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.833.090.208.100**	**4.076.784.517.459**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**61.171.967.885**	**211.837.843.015**
111	1 Tiền	3	61.171.967.885	211.837.843.015
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.000.000.000**	**5.439.250.000**
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	5.439.250.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.470.767.776.722**	**2.463.442.584.953**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.326.256.224.725	1.722.709.839.554
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	653.372.569.463	445.824.635.072
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	524.978.165.031	332.906.686.488
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(37.998.576.161)	(37.998.576.161)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**1.290.969.266.714**	**1.393.029.785.171**
141	1 Hàng tồn kho		1.290.969.266.714	1.393.029.785.171
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.181.196.779**	**3.035.054.320**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	-
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.302.676.167	3.035.054.320
155	5 Tài sản ngắn hạn khác		7.878.520.612	
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.522.517.075.853**	**1.610.066.186.444**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
216	6 Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**42.883.980.393**	**34.200.266.881**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	41.586.780.393	34.200.266.881
222	- *Nguyên giá*		84.341.499.529	*74.471.805.028*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(42.754.719.136)	*(40.271.538.147)*
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	1.297.200.000	-
228	- *Nguyên giá*		117.500.000	*117.500.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(117.500.000)	*(117.500.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**241.293.457.702**	**245.639.973.187**
231	- Nguyên giá		272.594.107.367	272.594.107.367

232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(31.300.649.665)	(26.954.134.180)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.100.905.745**	**560.150.000**
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.100.905.745	560.150.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.128.459.729.897**	**1.215.845.720.292**
251	1 Đầu tư vào công ty con		166.425.016.774	176.290.636.548
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		622.054.375.641	701.299.220.710
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		411.137.922.485	409.413.448.037
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(71.157.585.003)	(71.157.585.003)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**107.779.002.116**	**112.820.076.084**
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		104.318.934.116	110.491.727.084
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.460.068.000	2.328.349.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.355.607.283.953**	**5.686.850.703.903**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.840.153.004.263**	**4.157.968.640.444**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**3.204.055.338.956**	**3.981.994.939.213**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	14	270.973.148.391	340.925.559.958
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	734.953.491.394	1.176.512.978.096
313	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	113.806.394.787	110.759.665.005
314	4	Phải trả người lao động		4.670.834.055	7.494.215.434
315	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.166.769.306.395	1.240.297.099.768
318	8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	94.272.728
319	9	Phải trả ngắn hạn khác	18	341.783.785.262	147.230.708.720
320	10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	566.433.297.246	956.053.802.551
322	12	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.174.036.953	2.626.636.953
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**636.097.665.307**	**175.973.701.231**
331	1	Phải trả người bán dài hạn	18		
336	6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	473.945.980.329	175.569.709.931
337	7	Phải trả dài hạn khác	22	403.991.300	403.991.300
338	8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	161.747.693.678	-
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.515.454.279.691**	**1.528.882.063.459**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	20	**1.515.454.279.691**	**1.528.882.063.459**
411	1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		1.410.480.000.000	*1.410.480.000.000*
418	8	Quỹ đầu tư phát triển		16.029.932.105	16.029.932.105
421	11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.944.347.586	102.372.131.354
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		61.029.916.810	*3.150.634.747*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		27.914.430.776	*99.221.496.607*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.355.607.283.953**	**5.686.850.703.903**

-

M.S.D.N: 0100106338 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Huyền	**Dương Ngọc Quang**	**Đậu Văn Diện**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 2/2018	6 tháng đầu năm 2018	Quý 2/2017	6 tháng đầu năm 2017
				VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**	21	**431.886.657.529**	**589.781.529.246**	**633.287.854.886**	**749.915.878.650**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	14.700.000	14.700.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**		431.791.409.982	**589.781.529.246**	**633.273.154.886**	**749.901.178.650**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	437.434.505.205	**569.110.266.092**	**569.936.952.135**	**670.227.756.698**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**		(5.643.095.223)	**20.671.263.154**	**63.336.202.751**	**79.673.421.952**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	61.479.379.453	61.523.988.369	27.391.829.014	27.971.024.195
22	7. Chi phí tài chính	24	12.034.836.755	23.135.763.368	19.497.236.537	21.546.876.198
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		12.034.836.755	*23.135.763.368*	*19.497.236.537*	*21.546.876.198*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.127.235.551	32.209.998.390	18.293.936.881	32.683.395.640
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		26.674.211.924	**26.849.489.765**	**52.936.858.347**	**53.414.174.309**
31	11. Thu nhập khác	26	6.345.759.676	11.899.749.854	4.970.547.535	15.342.631.855
32	12. Chi phí khác	27	5.021.371.245	8.666.168.466	2.254.068.714	12.609.372.517
40	**13. Lợi nhuận khác**		1.324.388.431	**3.233.581.388**	**2.716.478.821**	**2.733.259.338**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		27.998.600.355	**30.083.071.153**	**55.653.337.168**	**56.147.433.647**

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.604.307.053	3.300.359.377	12.206.888.000	9.698.862.356
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.131.719.000)	(1.131.719.000)	(1.522.888.000)	(1.522.888.000)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**26.526.012.302**	**27.914.430.776**	**44.969.337.168**	**47.971.459.291**

Nguyễn Thanh Huyền	**Dương Ngọc Quang**	**Đậu Văn Diện**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 thá tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***30.083.071.153***	***56.147.433.647***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.382.114.952	4.766.935.731
03	- Các khoản dự phòng	-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(61.523.988.369)	(27.971.024.195)
06	- Chi phí lãi vay	22.636.809.644	21.546.876.198
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	***3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***2.578.007.380***	***9.365.728.595***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	192.071.478.543	118.170.400.170
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(66.248.213.080)	(28.940.240.186)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(60.124.063.395)	(57.448.175.844)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	8.257.917.998	8.723.717.776
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.135.763.368)	(21.191.394.945)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.197.334.000)	(22.318.983.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(21.875.070.778)	(1.106.800.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***25.326.959.300***	***5.254.252.566***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài	(70.872.727)	(1.443.232.727)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(28.600.924.834)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	16.292.365.235	50.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61.519.987.462	9.365.728.595
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***49.140.555.136***	***7.922.495.868***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	424.295.628.199	486.047.670.256
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(615.786.670.965)	(656.016.475.653)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33.642.346.800)	(927.499.000)

40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	*(225.133.389.566)*	*(170.896.304.397)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	(150.665.875.130)	(112.595.063.177)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**211.837.843.015**	**225.244.265.439**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**61.171.967.885**	**112.649.202.262**

M.S.D.N:0100106338-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI-CTCP
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Huyền	**Dương Ngọc Quang**	**Đậu Văn Diện**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP là Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trước đây là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 57 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình hữu ích;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý và vận hành nhà chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao – Xuân Đỉnh – Từ Liêm – Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung Tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp1	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

- **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

- **2.4. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền./hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tịnh trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương phắp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.472.357.968	1.803.304.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.699.609.917	210.034.538.518
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		-
	61.171.967.885	**211.837.843.015**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.439.250.000	1.000.000.000	5.439.250.000	5.439.250.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.439.250.000	1.000.000.000	5.439.250.000	5.439.250.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	5.439.250.000	**1.000.000.000**	**5.439.250.000**	**5.439.250.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**176.290.636.548**	-	**176.290.636.548**	**(1.293.250.062)**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	82.095.789.185	-	82.095.789.185	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	21.994.847.363	-	21.994.847.363	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000		32.000.000.000	(1.293.250.062)
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hancorp 1	10.200.000.000		10.200.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**622.054.375.641**	**(8.766.804.307)**	**701.299.220.710**	**(128.672.815.376)**
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng	17.841.887.253	-	17.841.887.253	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	41.757.189.732	-	41.757.189.732	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	11.400.506.542		11.400.506.542	(1.693.445.350)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.863.949.071		10.863.949.071	(799.071.316)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	59.604.971.098		59.604.971.098	(1.775.766.985)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.656	-	2.244.173.656	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	18.695.369.553	-	18.695.369.553	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	51.818.406.376	-	51.818.406.376	-
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà	31.428.272.459		31.428.272.459	(31.428.272.459)
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và	17.281.041.756	-	17.281.041.756	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	7.867.733.945	-	7.867.733.945	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ	-	-	79.244.845.069	-
Công ty Cơ khí và Xây lắp	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	149.555.309.131	-	149.555.309.131	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc Tế VIGEBA	66.276.227.500	-	66.276.227.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	19.022.197.262	-	19.022.197.262	-

Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	89.810.336.000		89.810.336.000	(89.810.336.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	5.921.604.307	(5.921.604.307)	5.921.604.307	(2.678.180.700)
Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000		8.320.000.000	(487.742.566)
Công ty Cổ phần Hanvi Land	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sahabak	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	**411.413.448.037**	**(62.390.780.696)**	**409.413.448.037**	**(108.077.080.039)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	51.566.075.595	(38.674.556.696)	51.566.075.595	(35.241.657.600)
Công ty Cổ phần Đầu tư đèo Cả	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	10.396.438.618	-	10.396.438.618	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000	(13.000.000.000)	32.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	5.742.136.341	-	5.742.136.341	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83.990.800.000		83.990.800.000	(72.835.422.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-
Công ty Chứng khoán Dầu khí	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Gas Đô thị	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Tuyên	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	-
Công ty BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	-
Đất Đồng Mô	320.985.552	-	320.985.552	-
Haviland	2.000.000.000	-	-	-
	-	-	-	-
	1.209.758.460.226	**(71.157.585.003)**	**1.287.003.305.295**	**(238.043.145.477)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	95,52%	95,52%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng.
Công ty TNHH MTV Hancorp 3 (*)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech (**)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Hancorp 1	Hà Nội	64,42%	64,42%	Xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy - Hà Nội	37,08%	37,08%	Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bất
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,61%	30,61%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - TP Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	Tư vấn, Xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	Tư vấn, thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	32,57%	32,57%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	28,05%	28,05%	Sản xuất bê tông, Xây dựng
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Ngãi	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	26,09%	26,09%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy - Hà Nội		39,33%	Xây dựng, bất động sản, tư vấn.
Công ty Cơ khí và Xây lắp	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng

Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	24,93%	24,93%	Sản xuất Xi măng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Quốc Tế VIGEBA	Số 45 C Giảng Võ - Ba Đình- Hà Nội	29,44%	29,44%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	16,25%	16,25%	Đầu tư dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả.
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	243 Giải phóng - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội	26,32%	26,32%	KD Bất động sản; Xây dựng hạ tầng đô thị
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	21,51%	21,51%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn
Công ty cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, HN	27,73%	27,73%	Xây dựng
Công ty CP xây dựng Hancorp 2	Xã Quảng Thịnh, Quảng Xương,	46,07%	46,07%	Xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	Bất động sản, xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	19,66%	19,66%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị	Việt Nam	1,52%	1,52%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Sahabak	Chợ mới - Bắc Kạn	12,00%	12,00%	Sản xuất và chế biến gỗ;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	18,11%	18,11%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	Hà Nội	1,50%	1,50%	Đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM	11,27%	11,27%	Đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	10,00%	10,00%	
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex	Hà Nội	2,95%	2,95%	Xây lắp
Công ty Chứng khoán Dầu khí	Hà Nội	0,20%	0,20%	Chứng khoán
Công ty Cổ phần Gas Đô thị	Hà Nội	1,45%	1,45%	Xây lắp

Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	Hà Nội	6,08%	6,08%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Tuyên Quang	Tuyên Quang	15,00%	15,00%	Thủy điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- C.ty CP Lắp máy điện nước và XD	19.719.696.530	19.601.754.930
- Bệnh viện nhi Long An (Sở y tế Long An)	7.756.954.938	10.680.881.938
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu-Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
- CT Bệnh viện nhi Trung ương	47.407.238.878	50.607.238.878
- Ban QLDA XD công trình trực thuộc KBNN TP.HCM	922.952.250	11.471.233.000
- Ban quản lý dự án huyện Giồng Trôm	2.643.750.000	5.217.688.000
- BQL dự án ĐTXD Q. Hoàng Mai, HN	770.533,00	22.186.367.133
- Tòa án nhân dân tối cao	-	15.750.440.748
- Công ty TNHH thương mại - tài chính Hải Âu	2.368.500.000,00	5.368.500.000
- Tổng công ty viễn thông Mobifone	4.645.365.000,00	4.645.365.000
- Ban quản lý dự án huyện Hải Hậu	245.977.092,00	16.231.600.805
- Ban quản lý dự án nhiệt điện Sông Hậu		7.570.281.837
- Ban QLDA DA 239/05 - Tổng cục Hậu cần-Bộ Công an	374.720.649,00	18.746.356.021
- BQL DAXD ký túc xá SV đại học Qgia TP HCM	12.009.680.777,00	12.009.680.777
- BQL DA ĐTXD nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	13.708.596.979,00	37.840.757.401
- BQL DA các ctrình XD T. Sóc trăng	3.000.002.089,00	15.810.197.925
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.204.458.732.699	1.461.978.208.850
	1.326.256.224.725	**1.722.709.839.554**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn		
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	49.077.613.378	46.965.665.715
- Công ty CP thi công cơ giới XL	37.575.205.899	9.912.492.593
- Công ty CP Hancorp	182.195.563.745	58.577.200.897
- Công ty cổ phần kỹ thuật Hà Nội	2.299.800.000	2.299.800.000
- Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	2.970.249.631	4.594.573.212
- Các khoản phải thu khác	379.254.136.810	323.474.902.655
	653.372.569.463	**445.824.635.072**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá		-		-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh…	1.464.983.982		6.329.541.520	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội: cổ tức, phí quản lý, phí	17.589.081.030		17.589.081.030	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp: cổ tức, tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo	8.253.994.949		8.158.466.949	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước …	28.343.199.161		27.633.798.161	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội: cổ tức, phí quản lý, phí bảo	13.162.008.704		13.602.958.704	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng số 2: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh…	8.457.496.448		8.736.304.290	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4: cổ tức, phí quản lý, phí	2.765.011.428		2.710.043.169	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Trung đô: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh…	25.819.752.953		24.397.742.078	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hantech	5.345.291.815		5.345.291.815	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh…	39.330.863.002	(20.115.188.863)	38.566.641.002	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lanmak: cổ tức, phí quản lý, phí bảo	5.369.689.585		5.369.689.585	
- Công ty Cổ phần Hancorp: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh…	3.440.862.189		2.483.395.946	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hancorp 2: tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo lãnh…	66.581.415.267	(16.572.529.360)	65.001.954.267	-
- Công ty TNHH một thành viên Hancorp3: tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo lãnh…	9.007.564.160		8.428.407.693	-
- Công ty Cổ phần KD vật tư & Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước …	7.212.294.470		7.212.294.470	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước …	2.878.335.241		2.878.335.241	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước …	3.364.860.000		6.473.927.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước	36.941.022.003		36.441.022.003	-

- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước	10.024.795.824		9.681.473.858	-
- Các khoản phải thu khác	214.210.784.820		35.866.317.707	-
	509.563.307.031	**(36.687.718.223)**	**332.906.686.488**	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	**1.000.000.000**	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	11.970.000		11970000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.290.912.083.061	-	1.392.972.601.518	-
- Hàng hóa	45.213.653	-	45.213.653	-
	1.290.969.266.714	-	**1.393.017.815.171**	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án		
Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.195.100.000	64.844.968.926
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	369.673.230.000	206.754.645.953
Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn	108.038.172.650	611.405.275.041
Khu Ngoại giao đoàn	300.103.337.234	143.633.844.483
Khu đoàn ngoại giao-NO4A	6.279.068.404	205.753.787.439
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 Ngoại Giao đoàn	50.653.679.821	5.797.270.381
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp		
Dự án BV Việt Đức cơ sở II	31.348.485	
Gói thầu Depo05	33.278.648.371	24.727.628.107
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	103.757.201.117	60.622.148.133
Nâng cấp, cải tạo Kênh Bắc đoạn 3	4.862.207.020	15.844.628.975
Dự án 2 tuyến đường ngân sách thành phố qua Dự án Ngoại giao đoàn	78.895.525.081	79.556.483.034
Công trình khác	176.144.564.878	100.144.157.335
	1.290.912.083.061	**1.519.084.837.807**

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Đầu tư đất Đông Anh	560.150.000	560.150.000	560.150.000	560.150.000
	560.150.000	**560.150.000**	**560.150.000**	**560.150.000**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	47.120.114.145	4.558.986.862	19.161.163.610	3.631.540.411	74.471.805.028
Số tăng	9.394.660.274	-	-	70.872.727	9.869.694.501
- Mua trong kỳ	-			70.872.727	70.872.727
- Tăng khác	9.394.660.274	404.161.500	-	-	9.798.821.774
- Số giảm trong kỳ			-	-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ	**56.514.774.419**	**4.558.986.862**	**19.161.163.610**	**3.702.413.138**	**84.341.499.529**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.868.573.140	3.653.693.448	15.154.147.726	3.595.123.833	40.271.538.147
Số tăng	1.854.529.810	67.551.352	435.090.335	30.014.609	2.387.186.106
- Khấu hao trong kỳ	1.854.529.810	67.551.352	435.090.335	30.014.609	2.387.186.106
- Chuyển từ BĐS	-	-	-	-	-
- Giảm khác		95.994.883			95.994.883
Số dư cuối kỳ	**19.723.102.950**	**3.817.239.683**	**15.589.238.061**	**3.625.138.442**	**42.754.719.136**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	29.251.541.005	905.293.414	4.007.015.884	36.416.578	34.200.266.881
Tại ngày cuối kỳ	**36.791.671.469**	**741.747.179**	**3.571.925.549**	**77.274.696**	**41.586.780.393**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	117.500.000	-	117.500.000
Số tăng trong kỳ	1.297.200.000	-	-	1.297.200.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	1.297.200.000	-	-	1.297.200.000
- Số giảm trong kỳ		-	-	-
- Thanh lý,	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**1.297.200.000**	**117.500.000**	**-**	**1.414.700.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	117.500.000		117.500.000
Số tăng	-	-		-
- Khấu hao trong kỳ	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**-**	**117.500.000**	**-**	**117.500.000**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	**613.015.509.281**	**613.015.509.281**	**381.425.344.529**	**409.487.306.933**	**584.953.546.877**	**584.953.546.877**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	329.535.540.885	329.535.540.885	228.007.493.104	234.215.980.436	323.327.053.553	323.327.053.553
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	162.334.802.394	162.334.802.394	100.817.851.425	99.041.774.266	164.110.879.553	164.110.879.553
Vay Ngân hàng VIB	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	121.145.166.002	121.145.166.002	49.600.000.000	76.229.552.231	94.515.613.771	94.515.613.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	**340.588.293.270**	**340.588.293.270**	**1.191.008.000**	**271.310.883.262**	**161.747.693.678**	**161.747.693.678**
Ngân hàng TMCP BIDV Hà Nội	217.144.151.547	217.144.151.547	91.279.275.670	150.000.000.000	158.423.427.217	158.423.427.217
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB bank)	123.444.141.723	123.444.141.723	1.191.008.000	121.310.883.262	3.324.266.461	3.324.266.461
Cộng vay ngắn hạn	**953.603.802.551**	**953.603.802.551**	**382.616.352.529**	**680.798.190.195**	**746.701.240.555**	**746.701.240.555**
b .Vay dài hạn	**340.588.293.270**	**340.588.293.270**	**92.470.283.670**	**271.310.883.262**	**161.747.693.678**	**161.747.693.678**
Ngân hàng TMCP BIDV Hà Nội	217.144.151.547	217.144.151.547	91.279.275.670	150.000.000.000	158.423.427.217	158.423.427.217
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB bank)	123.444.141.723	123.444.141.723	1.191.008.000	121.310.883.262	3.324.266.461	3.324.266.461
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(340.588.293.270)	(340.588.293.270)	(92.470.283.670)	(271.310.883.262)	(161.747.693.678)	(161.747.693.678)
Cộng vay dài hạn:	**340.588.293.270**	**340.588.293.270**	**92.470.283.670**	**271.310.883.262**	**161.747.693.678**	**161.747.693.678**

Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-		
Tại ngày cuối kỳ	**1.297.200.000**	**-**	**-**	**1.297.200.000**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	98.103.665.795	106.127.976.188
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.209.144.158	1.059.630.316
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.006.124.163	561.685.696
- Các khoản khác	-	2.742.434.884
	104.318.934.116	**110.491.727.084**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	-		5.400.317.090	5.400.317.090
- CTCP tư vấn và Đầu tư XD Mê Linh	5.744.017.553	5.744.017.553	9.136.771.523	9.136.771.523
- CTCP Phát triển Kỹ thuật XD	-	-	16.771.351.500	16.771.351.500
- Công ty CP thiết bị và VLXD Hancorp	6.059.531.506	6.059.531.506	39.748.289.607	39.748.289.607
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị	22.852.380.000	22.852.380.000	22.852.380.000	22.852.380.000
- Công ty CP ĐT và Phát triển Nhà và X	14.364.064.638	14.364.064.638	15.840.525.786	15.840.525.786
- Phải trả các đối tượng khác	221.953.154.694	221.953.154.694	231.175.924.452	231.175.924.452
	270.973.148.391	**270.973.148.391**	**340.925.559.958**	**340.925.559.958**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	73.168.611.600	76.035.724.600
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2(Hà Nam)	242.518.392.800	266.935.570.800
- Ban QLDA GT khu vực Cảng CM-TV.Gói thầu số 24	23.389.203.121	27.903.505.261
- Cục Viễn Thông	15.827.146.000	26.742.000.000
- GT05-đường sắt đô thị Hà Nội	42.728.444.025	36.913.667.474
- KPXD cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán NGĐ		320.140.600.000
- Kho bạc Hà Nội	25.000.000.000	24.587.593.708
- Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa	8.038.027.307	6.769.449.007
- HĐ1374-ĐTXD tuyến đường cấp TP(NSNN)	45.851.721.800	45.851.721.800
- HĐ1542-Vốn NSNN khu Đoàn ngoại giao	28.679.387.603	28.679.387.603
- DA NM Nhiệt điện Sông Hậu 1- gt:phần vệc XD khác	25.217.323.221	
- Phải trả các đối tượng khác	204.535.233.917	315.953.757.843
	734.953.491.394	**1.176.512.978.096**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bằng ngang

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	63.194.113.788	55.863.976.782		-	7.330.137.006
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.296.373.130	1.131.719.000	6.197.334.000	-	-	21.230.758.130
- Thuế thu nhập cá nhân		823.392.117	459.525.497	1.137.519.110	-	-	145.398.504
- Thuế tài nguyên	-	-			-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	80.775.218.900	-	743.375.553	-	-	80.031.843.347
- Các loại thuế khác	-		719.955.775	135.366.166		-	584.589.609
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-	-	-
	-	**107.894.984.147**	**65.505.314.060**	**64.077.571.611**	**-**	**-**	**109.322.726.596**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	0	590.678.565
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	344.524.248.076	245.787.068.247
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư	816.104.276.299	991.628.031.659
- Chi phí phải trả khác	412.614.330	2.291.321.297
	1.161.041.138.705	**1.240.297.099.768**
	-	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	134.688.440	797.537.368
Bảo hiểm xã hội	54.021.469	86.243.841
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.362.434
Phải trả về cổ phần hóa	17.495.903.060	17.495.903.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.770.000	310.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.640.864.800	33.772.672.860
- Các khoản phải trả phải nộp khác		477.647.083
Dự án Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng LQTTL	-	
C.ty CP Đầu tư & xây dựng số 4	1.858.410.290	7.732.055.481
C.ty CP Lắp máy điện nước và XD	-	10.926.843.076
Số dư quỹ KTPL chia cho người lao động khi CPH	7.808.775.318	9.793.145.000
Xí nghiệp dịch vụ đô thị và nhà ở - TCT	3.243.350.903	13.000.000.000
Phí bảo trì 2%, Phí DV phải trả ban Quản trị DA N04A ĐNG	10.521.734.639	10.521.734.639
Tiền quản lý mặt bằng, tiền điện, tiền nước phải trả... DA Khu ĐNG	16.263.938.808	16.958.253.880
Phải trả khác	250.451.327.535	25.665.309.998
	341.783.785.262	**147.541.478.720**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	403.991.300	403.991.300
	403.991.300	**403.991.300**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê nhà (XN dịch vụ)		94.272.728
	-	**94.272.728**
b) Dài hạn		
- TTTM khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	174.506.510.020	175.569.709.931
- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án nhà công vụ N04A Ngoại giao đoàn		

- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án nhà công vụ N01-T8 Ngoại giao đoàn	299.439.470.309	
- Các khoản khác		
- Vay và nợ thuê Tài chính dài hạn	161.747.693.678	
	635.693.674.007	**175.569.709.931**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.410.480.000.000**	**10.329.932.105**	**100.679.434.747**	**1.521.489.366.852**
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong năm trước		-	99.221.496.607	99.221.496.607
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận		5.700.000.000	(97.528.800.000)	(91.828.800.000)
Giảm khác		-		-
Số dư cuối năm trước	**1.410.480.000.000**	**16.029.932.105**	**102.372.131.354**	**1.528.882.063.459**
Số dư đầu năm nay	**1.410.480.000.000**	**16.029.932.105**	**102.372.131.354**	**1.528.882.063.459**
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong năm nay		-	27.914.430.776	27.914.430.776
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận			(41.342.214.544)	(41.342.214.544)
Bàn giao sang Công ty con	-	-		-
Số dư cuối năm nay	**1.410.480.000.000**	**16.029.932.105**	**88.944.347.586**	**1.515.454.279.691**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà nước (Bộ Xây Dựng)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Các cổ đông khác:	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	**100**	**1.410.480.000.000**	**100**

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141.048.000	141.048.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*141.048.000*	*141.048.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*141.048.000*	*141.048.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.029.932.105	16.029.932.105
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	16.029.932.105	**16.029.932.105**

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.692.833.253	22.692.470.578
Doanh thu kinh doanh bất động sản	374.398.695.564	424.331.938.774
Doanh thu hợp đồng xây dựng	204.477.191.948	302.891.469.298
Doanh thu khác		
	589.568.720.765	**749.915.878.650**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, vật tư		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.477.688.189	10.183.367.976
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	354.884.934.219	353.702.001.423
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	133.461.370.570	306.342.387.299
Giá vốn khác		-
	495.823.992.978	**670.227.756.698**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.349.974.531	6.461.735.995
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.514.858.000	21.509.288.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	140.864.832.531	**27.971.024.195**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.726.310.954	21.546.876.198
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	79.244.845.069	
	102.971.156.023	**21.546.876.198**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		117.667.928
Chi phí nhân công	11.044.783.214	13.399.822.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.398.923.396	2.219.408.504
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển	8.024.310.394	8.024.310.394
Thuế, phí, và lệ phí	3.159.163	5.782.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.310.715.089	8.771.774.566
Chi phí khác bằng tiền	190.527.935	144.629.756
	31.972.419.191	**32.683.395.640**

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, QLMB của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.437.955.512	11.155.061.428
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.978.672.908	
Thu tiền điện,nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	4.859.034.226	4.184.990.727
Thu nhập khác	1.624.087.208	2.579.700
	11.899.749.854	**15.342.631.855**

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, QLMB của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.437.955.512	8.568.064.457
Chi phí tiền điện, nước chi hộ các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	4.790.986.767	4.014.006.079
Phạt thuế theo biên bản quyết toán thuế, phạt khác		
Chi phí khác	1.437.226.187	27.301.981
	8.666.168.466	**12.609.372.517**

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC soát xét.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Huyền	Dương Ngọc Quang	Đậu Văn Diện